

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**NGÀNH: QUỐC TẾ HỌC**  
**MÃ SỐ: 7310601**

*(Ban hành theo Quyết định số:4433/QĐ-XHNV, ngày 27 tháng 11 năm 2019  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

**PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**1. Một số thông tin về chương trình đào tạo**

**- Tên ngành đào tạo:**

- + Tiếng Việt: Quốc tế học
- + Tiếng Anh: International Studies

**- Mã số ngành đào tạo:**

**- Danh hiệu tốt nghiệp:** Cử nhân

**- Thời gian đào tạo:** 4 năm

**- Tên văn bằng tốt nghiệp:**

- + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Quốc tế học  
(Chương trình đào tạo chất lượng cao)
- + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in International Studies  
(Honors Program)

**Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:** Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**2. Mục tiêu của chương trình đào tạo (mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể)**

**2.1. Mục tiêu chung**

Mục tiêu của Chương trình là đào tạo cử nhân trong lĩnh vực Quốc tế học có chất lượng cao, có năng lực thực hiện các công việc liên quan đến quan hệ quốc tế, quan hệ đối ngoại và các vấn đề quốc tế tại các cơ quan chính phủ, các tổ chức phi chính phủ, các tập đoàn, tổng công ty hay doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài, bộ phận đối ngoại của các cơ quan, doanh nghiệp trong nước; có năng lực tham gia nghiên cứu và trợ giảng tại các cơ sở nghiên cứu, các cơ sở giáo dục đại học; có thể

tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc cao hơn trong lĩnh vực quan hệ quốc tế, quốc tế học và các lĩnh vực liên quan ở trong nước và nước ngoài.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể**

- Sản phẩm đào tạo là những người có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt; trung thực, trung thành với Tổ quốc và chế độ; có tinh thần dũng cảm trước những khó khăn, nguy hiểm; say mê và tận tụy với công việc;

- Sản phẩm đào tạo được cung cấp một cách có hệ thống và nâng cao các kiến thức về lý luận quốc tế học; kiến thức về quan hệ quốc tế và những khoa học liên ngành khác như pháp luật, kinh tế - tài chính, tâm lý, khoa học quản lý, thông tin học, lưu trữ học... Sinh viên tốt nghiệp ngành Quốc tế học được trang bị những kiến thức, kỹ năng, thái độ nền tảng để phù hợp định hướng nghề nghiệp liên quan. Đặc biệt sự vượt trội về khả năng ngoại ngữ giúp sinh viên có thể bảo vệ khóa luận tốt nghiệp bằng ngoại ngữ cũng như ứng dụng khả năng ngoại ngữ trong nghiên cứu, học tập, công tác sau này;

- Sản phẩm đào tạo là những người có kỹ năng cao về đối ngoại; có trình độ cao về chuyên môn, nghiệp vụ hành chính và tư vấn chính sách; có kỹ năng ở mức độ cao về trình bày, giao tiếp và cộng tác trong công việc khi làm việc theo nhóm;

- Sản phẩm đào tạo có năng lực cao về phân tích, so sánh và đánh giá; có khả năng tổ chức một cách sáng tạo, thực hiện mục tiêu của tổ chức;

- Sản phẩm đào tạo có năng lực nghiên cứu khoa học trong các lĩnh vực chuyên ngành khác nhau thuộc quốc tế học, đồng thời có năng lực phát hiện những vướng mắc về lý luận và thực tiễn quan hệ quốc tế, đề ra các mô hình và giải pháp để khắc phục những vướng mắc đã chỉ ra nhằm nâng cao hiệu quả của các công tác đối ngoại, ngoại giao, hợp tác.

## **3. Thông tin tuyển sinh**

### **3.1. Điều kiện (dự kiến)**

- Điều kiện đăng ký xét tuyển: đã trúng tuyển vào trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG Hà Nội trong kỳ tuyển sinh đại học chính quy.

Thí sinh Việt Nam:

- *Xét tuyển đợt 1*: sử dụng kết quả kì thi THPT quốc gia theo các tổ hợp các môn Toán, Lý, Ngoại ngữ; Ngữ văn, Ngoại ngữ, Khoa học xã hội và Toán, Văn, Ngoại ngữ. Điểm xét tuyển theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD & ĐT quy định đối với từng tổ hợp tương ứng.

- *Xét tuyển đợt 2 (nếu còn chỉ tiêu)*: Điều kiện xét tuyển như xét tuyển đợt 1.

- Phương thức tuyển sinh chính thức sẽ được thực hiện theo văn bản hướng dẫn tuyển sinh hàng năm của ĐHQGHN.

Thí sinh nước ngoài: xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **3.2. Kế hoạch tuyển sinh**

Chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm dự kiến từ 25-40 sinh viên, căn cứ theo thực tế và theo chỉ tiêu của ĐHQGHN.

## **PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Chuẩn đầu ra về kiến thức**

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực quốc tế học; áp dụng vào thực tế để có thể giải quyết các công việc; có kiến thức về quốc tế học và những khoa học liên ngành khác như pháp luật, kinh tế - tài chính, tâm lý, khoa học quản lý, khoa học chính trị, thông tin học, lưu trữ học... liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; có kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc, có khả năng lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong hoạt động hợp tác, đối ngoại của các tổ chức và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

#### **1.1. Kiến thức chung**

- Mô tả được những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh nhằm hình thành phương pháp luận, nhân sinh quan, thế giới quan duy vật biện chứng;

- Phân tích Đường lối cách mạng Việt Nam nhằm xây dựng lập trường tư tưởng chính trị vững vàng.

#### **1.2. Kiến thức theo lĩnh vực**

- Vận dụng kiến thức cơ bản về kinh tế, văn hóa, lịch sử, xã hội học, tâm lý học, logic học, nhà nước và pháp luật vào nghiên cứu quốc tế học;

- Vận dụng kiến thức cơ bản của quốc tế học trong một số lĩnh vực của khoa học tự nhiên như môi trường và sự phát triển;
- Vận dụng kiến thức cơ bản về các phương pháp nghiên cứu khoa học thống kê cho khoa học xã hội, biết cách thiết kế nghiên cứu, triển khai đề tài/dự án nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn;
- Vận dụng kiến thức trong việc khai thác, tổ chức, sử dụng thông tin một cách hiệu quả, phù hợp với các chuẩn mực khoa học, đạo đức, pháp luật nhằm nâng cao kết quả học tập và sẵn sàng cho khả năng học tập suốt đời.
- Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam;

### ***1.3. Kiến thức của khối ngành***

- Vận dụng được những kiến thức cơ bản và nâng cao của quốc tế học vào công việc chuyên môn, nghề nghiệp và giải thích, đánh giá được các vấn đề liên quan;
- Vận dụng phương pháp thu thập thông tin, phân tích và tổng hợp dữ liệu phục vụ cho công việc; Vận dụng lý thuyết và kỹ năng để phân tích, đánh giá và dự báo các hiện tượng quốc tế nói chung và trong lĩnh vực quan hệ quốc tế nói riêng;

### ***1.4. Kiến thức của nhóm ngành***

- Áp dụng các kiến thức về thể chế chính trị, luật quốc tế, kinh tế chính trị quốc tế các tổ chức quốc tế vào phân tích, so sánh, đánh giá và dự báo các sự kiện, hiện tượng quốc tế liên quan đến công việc chuyên môn, nghề nghiệp.
- Đánh giá và dự báo các vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội trong quan hệ quốc tế.

### ***1.5. Kiến thức ngành***

- Tổng hợp, phân tích và đánh giá một số chính sách về quan hệ quốc tế, quan hệ đối ngoại, các vấn đề quốc tế và kiến nghị giải pháp;
- Hình thành các ý tưởng, xây dựng, thực hiện và đánh giá các phương án, dự án, công việc trong lĩnh vực quốc tế học và quan hệ quốc tế; có khả năng hội nhập nhanh và làm việc sáng tạo trong môi trường đa văn hóa.

## **2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng**

### ***2.1. Kỹ năng chuyên môn***

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích

nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể, có năng lực làm việc theo nhóm.

#### *2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp*

- Phát hiện và giải quyết vấn đề trong thực tiễn công việc như kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức sắp xếp công việc, đặt mục tiêu, tạo động lực, chăm sóc đối tác, nhận thức và bắt kịp với sự thay đổi của môi trường.

#### *2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề*

- Tư duy logic và hệ thống khi tiếp cận và xử lý các vấn đề trong khoa học xã hội nói chung và lĩnh vực quốc tế học nói riêng.

#### *2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức*

- Nghiên cứu, phát hiện các vấn đề trong lĩnh vực quan hệ quốc tế, quốc tế học;  
- Sử dụng các phương pháp nghiên cứu thích hợp để phân tích, đánh giá và dự báo sự vận động của các hiện tượng quốc tế.

#### *2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống*

- Tư duy một cách hệ thống, cụ thể là khả năng phân tích lý thuyết hoặc thực tiễn quản lý.

#### *2.1.5. Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh*

- Nhận biết và phân tích bối cảnh và ngoại cảnh tác động đến cơ sở làm việc, ngành nghề, như trách nhiệm của các cử nhân, hiệu tác động của ngành nghề đến xã hội và các yêu cầu của xã hội về ngành nghề, bối cảnh lịch sử và văn hóa dân tộc, các vấn đề và giá trị thời đại, bối cảnh toàn cầu hóa...

- Phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong công tác trong điều kiện môi trường pháp luật, môi trường xã hội thay đổi.

#### *2.1.6. Bối cảnh tổ chức*

- Nhận biết và phân tích tình hình trong và ngoài đơn vị làm việc (cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức);

- Có kỹ năng cùng những người khác trong cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức thực hiện những nhiệm vụ phức tạp để thực hiện mục tiêu của tổ chức.

#### *2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn*

- Vận dụng linh hoạt và phù hợp các kiến thức được tích lũy, kỹ năng được đào tạo với thực tiễn công việc; có khả năng làm chủ khoa học và công nghệ, khả năng phát hiện và giải quyết hợp lý các tình huống phát sinh.

- Kỹ năng vận dụng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp;

#### *2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp*

- Dự đoán xu hướng phát triển của công tác đối ngoại, quan hệ quốc tế trong thời kỳ hội nhập;

- Xây dựng kế hoạch và thực hiện kế hoạch nhằm đạt được mục tiêu đề ra trong công việc, thích ứng với những thay đổi trong công việc và bối cảnh.

#### *2.1.9. Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác*

- Biết tổ chức xây dựng các chương trình nghiên cứu, các chương trình đào tạo các cấp độ khác nhau liên quan đến quan hệ quốc tế, quốc tế học, các hoạt động sản xuất, kinh doanh sử dụng kiến thức của ngành.

- Kỹ năng quản lý các tổ chức chính trị, xã hội, đoàn thể, tổ chức nghề nghiệp.

### **2.2. Kỹ năng hỗ trợ**

#### *2.2.1. Các kỹ năng cá nhân*

- Có khả năng làm việc độc lập; tự học hỏi và tìm tòi, có kỹ năng quản lý thời gian, quản lý công việc của bản thân; định hướng mục tiêu phát triển của bản thân; có tư duy sáng tạo, duy phản biện, biết đề xuất sáng kiến.

#### *2.2.2. Làm việc theo nhóm*

- Hình thành, vận hành, phát triển và lãnh đạo nhóm làm việc hiệu quả, có kỹ năng làm việc trong các nhóm khác nhau; Biết hợp tác với các thành viên khác trong nhóm, biết cách chia sẻ thông tin và điều hoà các mối quan hệ trong nhóm.

#### *2.2.3. Quản lý và lãnh đạo*

- Kỹ năng quản lý và lãnh đạo được hình thành trong quá trình học tập thông qua các phương pháp học tập tích cực và làm việc theo nhóm. Bao gồm: Kỹ năng quản lý thời gian, nguồn lực; Kỹ năng xây dựng và thực hiện quy trình tổ chức sự kiện.

#### *2.2.4. Kỹ năng giao tiếp*

- Biết cách lập luận, sắp xếp ý tưởng; có kỹ năng giao tiếp tốt (kỹ năng thuyết trình và chuyên giao kiến thức dưới dạng nói và văn bản; kỹ năng giao dịch qua điện thoại, e-mail); Biết cách huy động các nguồn tài trợ cho dự án, sự kiện.

#### *2.2.5. Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc*

- Chuyển tải được ý kiến của mình về các vấn đề trong công việc; đề xuất được giải pháp giải quyết các công việc, nhiệm vụ phức tạp.

#### *2.2.6. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ*

- Giao tiếp tốt được bằng tiếng Anh, có thể hiểu được các ý chính của một văn bản, báo cáo hay tài liệu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành quốc tế học; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

#### *2.2.7. Các kỹ năng bổ trợ khác*

##### *\* Kỹ năng giải quyết vấn đề*

- Biết nhận diện, phân tích những vấn đề và xung đột trong các mối quan hệ và trong tổ chức; Điều hòa hoặc giải quyết các vấn đề, xung đột theo hướng có lợi cho tổ chức, tập thể.

##### *\* Kỹ năng thuyết trình*

- Nêu ý tưởng và cấu trúc vấn đề để thuyết trình, đưa ra nhiều phương pháp thuyết trình trước đám đông, cuộc họp; Tổ chức trao đổi, thảo luận các ý kiến liên quan trong một buổi thuyết trình.

##### *\* Kỹ năng quản lý bản thân*

- Biết thiết lập mục tiêu cá nhân, mục tiêu công việc, mục tiêu nghề nghiệp để có sự đam mê trong lựa chọn và theo đuổi nghề nghiệp; Quản lý thời gian, quản lý cảm xúc cá nhân hiệu quả nhất, vạch ra lộ trình thăng tiến, phát triển sự nghiệp của cá nhân; Biết cách gia tăng giá trị cá nhân, thiết lập các mối quan hệ xã hội và tạo lập kỹ năng học tập suốt đời.

### **3. Chuẩn đầu ra về phẩm chất đạo đức**

#### ***3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân***

- Trung thực, nhân ái, khiêm tốn, dũng cảm; Sáng tạo, say mê, tinh thần tự phê bình và phê bình, tinh thần tự học, làm chủ bản thân.

### ***3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp***

- Thích ứng tốt với thực tế cuộc sống, với những sự thay đổi trong quản lý tổ chức, có tinh thần lạc quan trước những xung đột về lợi ích, mối quan hệ của bản thân, các cá nhân và của tổ chức để làm điều hòa các xung đột vì sự phát triển của tổ chức;

- Luôn cầu thị, khám phá và học hỏi từ thực tế tạo ra sự đổi mới cho tổ chức;

- Tôn trọng, công việc của chính mình, của người khác, công việc của tập thể từ đó có thể điều tiết mối quan hệ giữa công việc và cảm xúc, công việc và cuộc sống, giảm những stress trong công việc;

### ***3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội***

- Có trách nhiệm với hoạt động của cộng đồng, xã hội, tuân thủ chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật, chính sách của nhà nước,...; Xây dựng văn hóa trách nhiệm, tạo dựng niềm tin trong tập thể, trong xã hội;

## **4. Chuẩn đầu ra về mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm:**

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo trong lĩnh vực quốc tế học; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường đa văn hóa.

- Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ để hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao.

- Có khả năng đưa ra kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp nảy sinh trong thực tiễn trong lĩnh vực quốc tế học.

- Lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể, năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn tại trong tổ chức.

## **5. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp**

***Nhóm 1 - Chuyên viên hoạch định, phân tích và tư vấn chính sách; nghiên cứu viên và giảng viên***

- Có khả năng đảm nhận các công việc trợ lý hay chuyên viên hỗ trợ hoạch định, phân tích và tư vấn chính sách trong lĩnh vực quan hệ quốc tế, đối ngoại,

thương mại quốc tế, phát triển quốc tế, truyền thông quốc tế tại các Bộ, Ban, Ngành, địa phương; triển vọng trong tương lai có thể trở thành chuyên gia phân tích, tư vấn chính sách trong các lĩnh vực này.

- Có khả năng đảm nhận các công việc trợ giúp và tham gia xây dựng, theo dõi, phân tích và tư vấn các dự án quốc tế các tổ chức quốc tế như Liên Hiệp Quốc (UN), Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB), Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Tổ chức lao động quốc tế (ILO)...hay các tổ chức phi chính phủ (iNGOs). Triển vọng có thể trở thành các nhà quản lý dự án phát triển quốc tế.
- Có khả năng tham gia nghiên cứu và trợ giảng tại các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu có liên quan đến lĩnh vực quốc tế học; triển vọng trong tương lai có thể trở thành nghiên cứu viên và giảng viên có chuyên môn sâu trong lĩnh vực quốc tế học hay quan hệ quốc tế.

#### ***Nhóm 2 - Chuyên viên đối ngoại tại các doanh nghiệp trong và ngoài nước***

- Có khả năng đảm nhận các công việc liên quan đến lập kế hoạch, giám sát hay thực thi các hoạt động đối ngoại tại các doanh nghiệp của Việt Nam, các công ty Đa quốc gia, các doanh nghiệp liên doanh hoặc 100% vốn nước ngoài.

#### ***Nhóm 3 - Chuyên viên làm việc tại các cơ quan truyền thông, báo chí***

- Có khả năng đảm nhận các công việc truyền thông; tổng hợp, phân tích và dự báo các sự kiện quốc tế tại các cơ quan thông tấn, báo chí và các cơ quan đối ngoại.

### **6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

Trong quá trình học đại học, sinh viên có thể học chương trình đào tạo bằng kép, học hai chuyên ngành theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội. Sau khi tốt nghiệp sinh viên chất lượng cao ngành Quốc tế có thể tiếp tục học tập cao hơn đối với các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Quốc tế học, Quan hệ quốc tế và các ngành liên quan tại các cơ sở đào tạo trong nước hoặc nước ngoài.

## PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

#### *Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo*

**152 tín chỉ**

#### Trong đó:

- Khối kiến thức chung (*chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh*) **21 tín chỉ**
- Khối kiến thức theo lĩnh vực: **29 tín chỉ**
  - + Các học phần bắt buộc *23 tín chỉ*
  - + Các học phần tự chọn *6/18 tín chỉ*
- Khối kiến thức theo khối ngành: **28 tín chỉ**
  - + Các học phần bắt buộc *19 tín chỉ*
  - + Các học phần tự chọn *9/24 tín chỉ*
- Khối kiến thức theo nhóm ngành: **21 tín chỉ**
  - + Các học phần bắt buộc *15 tín chỉ*
  - + Các học phần tự chọn (*chuyên sâu và liên ngành*) *6/33 tín chỉ*
- Khối kiến thức ngành: **53 tín chỉ**
  - + Các học phần bắt buộc *36 tín chỉ*
  - + Các học phần tự chọn (*ngoại ngữ và chuyên sâu*) *12 tín chỉ*
  - + Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế KLTN *5 tín chỉ*

### 2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Tên học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
<b>I</b>	<b>Khối kiến thức chung</b> (không bao gồm học phần 8 và 9)		<b>21</b>				
1.	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	30	15		
2.	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Marsist-Leninist Political Economy</i>	2	20	10		PHI1006

Số TT	Mã học phần	Tên học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	30			
4.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	10		
5.	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	2	20	10		
6.	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>Basic English 1</i>	5	10	65		
7.	FLF1108	Tiếng Anh B2 <i>Basic English 2</i>	5	10	65		FLF1107
8.		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
9.		Giáo dục Quốc phòng - An ninh <i>National Defence Education</i>	8				
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức theo lĩnh vực</b>		<b>29</b>				
<b>II.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc (không bao gồm học phần 18)</b>		<b>23</b>				
10.	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Research Methods</i>	3	36	9		
11.	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương <i>Introduction to State and Law</i>	2	20	5	5	PHI1006
12.	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of World Civilization</i>	3	42	3		

Số TT	Mã học phần	Tên học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
13.	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam <i>Fundamentals of Vietnamese Culture</i>	3	42	3		
14.	SOC1051	Xã hội học đại cương <i>Introduction to Sociology</i>	3	39	6		
15.	PSY1051	Tâm lí học đại cương <i>Introduction to Psychology</i>	3	39	6		
16.	PHI1054	Lôgic học đại cương <i>Introduction to Logics</i>	3	31	14		
17.	INT1005	Tin học ứng dụng <i>Applied Informatics</i>	3	15	30		
18.	SOF1050	Kỹ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3	15	30		
<b>II.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>6</b>				
19.	INE1014	Kinh tế học đại cương <i>General Economics</i>	2	20	10		
20.	EVS1001	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	2	26	4		
21.	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	2	20	10		
22.	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt <i>Practicing on Vietnamese Texts</i>	2	20	10		
23.	LIB1050	Nhập môn năng lực thông tin <i>Introduction to Information Literacy</i>	2	20	10		

Số TT	Mã học phần	Tên học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
24.	LIT1053	Viết học thuật <i>Academic Writing</i>	2	20	10		
25.	LIT1054	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng <i>Creative Thinking and Idea Design</i>	2	20	10		
26.	ITS1051	Hội nhập quốc tế và phát triển <i>International Integration and Development</i>	2	20	10		
27.	POL1053	Hệ thống chính trị Việt Nam <i>Vietnam's Polical System</i>	2	20	10		
<b>III</b>	<b>Khối kiến thức theo khối ngành</b>		<b>28</b>				
<b>III.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>19</b>				
28.	MNS1054	Khởi nghiệp <i>Start-up</i>	3	30	15		
29.	<b>ITS1105</b>	<b>Lịch sử Quan hệ quốc tế</b> <i>History of International Relations</i>	<b>4</b>	<b>40</b>	<b>20</b>		<b>Tăng 1TC</b>
30.	<b>ITS1106</b>	<b>Nhập môn Quan hệ quốc tế</b> <i>Introduction to International Relations</i>	<b>4</b>	<b>40</b>	<b>20</b>		<b>Tăng 1TC</b>
31.	<b>ITS1107</b>	<b>Luật quốc tế</b> <i>International Law</i>	<b>4</b>	<b>40</b>	<b>20</b>		<b>Tăng 1TC</b>
32.	ITS1108	Kinh tế vĩ mô và vi mô*** <i>Macro and Micro Economics</i>	4	40	20		

Số TT	Mã học phần	Tên học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
<b>III.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>9</b>				
33.	JOU1051	Báo chí truyền thông đại cương <i>Fundamentals of Mass Communication</i>	3	39	6		
34.	HIS1100	Lịch sử Việt Nam đại cương <i>General Vietnamese History</i>	3	42	3		
35.	ANT1100	Nhân học đại cương <i>Introduction to Anthropology</i>	3	39	6		
36.	REL1100	Tôn giáo học đại cương <i>Introduction to Religious Studies</i>	3	39	6		
37.	POL1052	Chính trị học đại cương <i>Introduction to Political Sciences</i>	3	36	9		
38.	SOW1102	Phát triển cộng đồng <i>Community Development</i>	3	30	15		
39.	SOC3024	Chính sách xã hội <i>Social Policy</i>	3	36	9		
40.	ARO1151	Nhập môn quản trị văn phòng <i>Introduction to Office Management</i>	3	36	9		
<b>IV</b>	<b>Khối kiến thức theo nhóm ngành</b>		<b>21</b>				
<b>IV.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>15</b>				
41.	ITS2013	Thế chế chính trị thế giới <i>World Political Institutions</i>	3	30	15		<b>Dạy bằng TA</b>
42.	ITS1104	Khu vực học đại cương <i>Introduction to Area Studies</i>	3	30	15		

Số TT	Mã học phần	Tên học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
43.	ITS2014	<b>Các tổ chức quốc tế</b> <i>International Organizations</i>	3	30	15		<b>Tăng 1TC</b> <b>Dạy bằng</b> <b>TA</b>
44.	ITS2015	Các vấn đề toàn cầu* <i>Global Issues</i>	3	30	15		
45.	ITS2016	Nhập môn kinh tế chính trị quốc tế* <i>Introduction to Political Economy</i>	3	30	15		
<b>IV.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>6</b>				
	<b>Tự chọn chuyên sâu</b>		<b>18</b>				
46.	ITS3018	Kinh doanh quốc tế <i>International Business</i>	3	30	15		
47.	ITS4057	Tiếp xúc liên văn hóa <i>Intercultural communication</i>	3	30	15		ITS1104
48.	ITS3065	Quản lý dự án phát triển <i>Development Project Management</i>	3	30	15		
49.	ITS2017	<b>Quan hệ công chúng</b> <i>Public Relations</i>	3	30	15		<b>Tăng 1 TC</b>
50.	ITS1163	Luật nhân đạo quốc tế <i>International Humanitarian Law</i>	3	30	15		
51.	ITS2018	<b>Kỹ năng ứng tuyển bằng tiếng Anh</b> <i>Job Application in English Skills</i>	3		45		<b>Dạy bằng</b> <b>TA</b>
	<b>Tự chọn liên ngành</b>		<b>15</b>				
52.	ITS1164	So sánh văn hóa <i>Comparative Studies of Culture</i>	3	30	15		HIS1056

Số TT	Mã học phần	Tên học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
53.	ITS1165	Quản trị kinh doanh <i>Business Management</i>	3	30	15		
54.	ITS2009	Hệ thống pháp luật Việt Nam <i>Vietnam's Legal System</i>	3	30	15		THL1057
55.	JOU1151	Phương pháp cơ bản trong nghiên cứu truyền thông <i>Basic Methods in Communication Studies</i>	3	30	15		
56.	LIB3073	Thiết kế và quản trị nội dung website <i>Website Design and Content Management</i>	3	36	9		
<b>V</b>	<b>Khối kiến thức ngành</b>		<b>53</b>				
<b>V.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>36</b>				
57.	ITS3076	Tiếng Anh chuyên ngành 1 <i>English for Specific Purposes1</i>	5	10	65		FLF1108
58.	ITS3077	Tiếng Anh chuyên ngành 2 <i>English for Specific Purposes2</i>	5	10	65		ITS3076
59.	ITS3078	Tiếng Anh chuyên ngành 3 <i>English for Specific Purposes3</i>	5	10	65		ITS3077
60.	<b>ITS3079</b>	<b>Nghiệp vụ công tác đối ngoại</b> <i>Diplomatic Skills</i>	<b>3</b>	<b>30</b>	<b>15</b>		<b>Tăng 1 TC</b>
61.	ITS4058	Niên luận <i>Research Skills</i>	2			30	
62.	ITS3080	Thực tập*** <i>Internship 1</i>	2		30		

Số TT	Mã học phần	Tên học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
63.	ITS3081	<b>Thực tế***</b> <i>Internship 2</i>	2		30		<b>Dạy bằng TA</b>
64.	ITS3082	<b>Quan hệ quốc tế ở châu Á - Thái Bình Dương*</b> <i>International Relations in Asia-Pacific</i>	3	30	15		<b>Dạy bằng TA</b>
65.	ITS3083	Quan hệ đối ngoại Việt Nam* <i>Foreign Relations of Vietnam</i>	3	30	15		
66.	ITS3084	<b>Đàm phán quốc tế</b> <i>International Negotiation</i>	3	30	15		<b>Dạy bằng TA</b> <b>Tăng 1 TC</b>
67.	ITS3085	Phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế* <i>Research Methods for International Studies</i>	3	30	15		
<b>V.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>12</b>				
<b>V.2.1</b>	<b>Tự chọn ngoại ngữ</b>		<b>6</b>				
68.	ITS3086	Tiếng Anh chuyên ngành 4 <i>English for Specific Purposes 4</i>	3	5	40		ITS3078
69.	ITS3087	Tiếng Anh chuyên ngành 5 <i>English for Specific Purposes 5</i>	3	5	40		ITS3086
70.	FLF3101	Tiếng Nhật cơ sở 1 <i>Basic Japanese 1</i>	3	5	40		
71.	FLF3102	Tiếng Nhật cơ sở 2 <i>Basic Japanese 2</i>	3	5	40		FLF3101

Số TT	Mã học phần	Tên học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
72.	FLF3201	Tiếng Trung cơ sở 1 <i>Basic Chinese 1</i>	3	5	40		
73.	FLF3202	Tiếng Trung cơ sở 2 <i>Basic Chinese 2</i>	3	5	40		FLF3201
74.	FLF3301	Tiếng Hàn cơ sở 1 <i>Basic Korean 1</i>	3	5	40		
75.	FLF3302	Tiếng Hàn cơ sở 2 <i>Basic Korean 2</i>	3	5	40		FLF3301
<b>V.2.</b> <b>2</b>	<b>Tự chọn chuyên sâu</b>		<b>6</b>				
76.	<b>ITS3088</b>	<b>Kinh tế quốc tế</b> <i>International Economics</i>	<b>2</b>	<b>20</b>	<b>10</b>		<b>Dạy bằng TA</b>
77.	ITS3089	Ngoại giao công chúng* <i>People's Diplomacy</i>	3	30	15		
78.	<b>ITS3090</b>	<b>Hệ thống chính trị và pháp luật châu Âu</b> <i>Political and Legal Systems of Europe</i>	<b>2</b>	<b>20</b>	<b>10</b>		THL1057 <b>Dạy bằng TA</b>
79.	<b>ITS3091</b>	<b>Chính sách đối ngoại của Liên minh châu Âu</b> <i>The European Union's Foreign Policies</i>	<b>3</b>	<b>30</b>	<b>15</b>		<b>Dạy bằng TA</b>
80.	<b>ITS3092</b>	<b>Quan hệ Việt Nam-Hoa Kỳ</b> <i>Vietnam-US Relations</i>	<b>2</b>	<b>20</b>	<b>10</b>		<b>Dạy bằng TA</b>
81.	<b>ITS3093</b>	<b>Lịch sử - văn hóa Hoa Kỳ</b> <i>American History and Culture</i>	<b>3</b>	<b>30</b>	<b>15</b>		<b>Dạy bằng TA</b>

Số TT	Mã học phần	Tên học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
82.	ITS3094	<b>An ninh con người</b> <i>Human security</i>	2	20	10		<b>Dạy bằng TA</b>
83.	ITS3075	Hỗ trợ quốc tế <i>International Assistance</i>	3	30	15		
<b>V.3</b>	<b>Khóa luận tốt nghiệp</b>		<b>5</b>				
84.	ITS4052	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation thesis</i>	5				
		<b>Tổng cộng</b>	<b>152</b>				

**Ghi chú:**

(\*): Học phần cùng số tín chỉ nhưng nội dung và chuẩn đầu ra được nâng cao hơn so với học phần cùng tên của chương trình đào tạo chuẩn ngành tương ứng;

(\*\*): Học phần mới nhằm đạt chuẩn cao hơn so với chương trình đào tạo chuẩn ngành tương ứng.

**Học phần chữ tô đậm: giảng dạy bằng tiếng Anh, biên soạn mới hoặc điều chỉnh**

Các học phần: Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh (Học phần số 7,8) và Kỹ năng bổ trợ (học phần số 17) không được tính vào tổng số tín chỉ của Chương trình đào tạo nhưng là điều kiện tốt nghiệp.